Số: 2168/UBND-VHXH; 20/11/2026; 17:56:28

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

Phụ lục I

Dự kiến mục tiêu, chỉ tiêu từng năm và giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 quy định tại Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12/10/2026 của Chính phủ

DỰ THẢO

(Kèm theo Công văn số /BDTTG-VPQGDTMN ngày tháng 10 năm 2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

I. THUYẾT MINH VỀ PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

Phụ lục này gửi lấy ý kiến địa phương về dự kiến mục tiêu, chỉ tiêu từng năm và giai đoạn 2026 - 2030. Các mức đề xuất được xây dựng trên cơ sở giả định tính toán, chưa phải chỉ tiêu giao chính thức. Địa phương rà soát số liệu, khả năng thực hiện và nguồn lực để đề xuất điều chỉnh trước khi Bộ tổng hợp, xem xét giao chỉ tiêu.

Cột "SL" ghi số lượng; cột "ĐVT" ghi đơn vị tính tương ứng với số lượng; cột "Tỷ lệ (%)" ghi tỷ lệ hoặc mức biến động theo từng chỉ tiêu. Năm 2026 để trống để địa phương cập nhật số thực hiện hoặc ước thực hiện, ghi rõ kỳ số liệu. Số lượng các năm 2027 - 2030 do địa phương đề xuất theo quy mô đối tượng và mẫu số xác định; không tự quy đổi từ tỷ lệ khi chưa có đầu kỳ.

DT01 là mức tối đa; các chỉ tiêu còn lại là mức tối thiểu đề xuất. DT02 là mức giảm tương đối tỷ lệ nghèo đa chiều các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù so với năm 2024; DT03 là tỷ lệ thu nhập người dân tộc thiểu số so với bình quân cả nước; DT04 là tỷ lệ xã, thôn thoát diện đặc biệt khó khăn trên danh sách gốc. DT19 là mức tăng dân số nhóm dân tộc có khó khăn đặc thù; mốc năm 2025 tạm dùng để tính toán và phải xác nhận.

DT04, DT08, DT11 có cùng mức đề xuất cho hai cấu phần nhưng phải xác định riêng số lượng, mẫu số và tỷ lệ. DT10 ghi hai mức theo thứ tự nước hợp vệ sinh / nước sạch đạt quy chuẩn. DT02, DT04, DT18, DT19 chỉ áp dụng khi có đúng đối tượng; trường hợp không có, ghi "Không áp dụng" và nêu căn cứ. Tệp Excel kèm theo tách đầy đủ 23 cấu phần, có công thức, tham số và nguồn đối chiếu.

Dấu (*) chỉ mục tiêu đánh giá cuối giai đoạn: DT03, DT04, DT11, DT13, DT14, DT17, DT19. Mức từng năm của các mục tiêu này dùng để theo dõi tiến độ, không chấm điểm hằng năm. DT12 đề xuất 3% mỗi năm; DT17 đề xuất 100% đối tượng có nhu cầu và đủ điều kiện. Các mức giả định không dùng làm căn cứ phân bổ vốn.

Địa bàn thực hiện theo các Quyết định số 60/QĐ-BDTTG ngày 29/01/2026, số 104/QĐ-BDTTG ngày 27/02/2026, số 211/QĐ-BDTTG ngày 10/4/2026, số 255/QĐ-BDTTG ngày 08/5/2026, số 803/QĐ-BDTTG ngày 20/9/2026 và số 871/QĐ-BDTTG ngày 16/10/2026. Danh sách dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026-2030 được phê duyệt tại Quyết định số 132/QĐ-BDTTG ngày 25/3/2026. Nghị quyết địa phương được đối chiếu theo nhiệm kỳ 2025 - 2030

II. DỰ KIẾN MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU TỪNG NĂM VÀ GIAI ĐOẠN 2026 – 2030 CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

Phương án xin ý kiến; số liệu năm 2026 do địa phương cập nhật.

17. TỈNH HÀ TĨNH

Mã	Chỉ tiêu hoặc cấu phần	ĐVT	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
			SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
DT01	Nghèo đa chiều vùng DTTS và miền núi		14	12,84		13,34		9,84		8,34		6,84
DT02	Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều đối với các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù so với năm 2024		7	1,5		25		33,3		41,7		50
DT03	Thu nhập DTTS / thu nhập bình quân cả nước (*)			Ko		42,5		45		47,5		50
DT04	Xã / thôn thoát diện đặc biệt khó khăn (*)											
DT05	Xã có đường ô tô đến trung tâm nhựa hoặc bê tông		01	100		96,3		97,5		98,8		100
DT06	Thôn có đường trục chính cứng hóa		01	100		85		90		95		100
DT07	Thôn có đường kết nối bảo đảm đi lại quanh năm		01	100		85		90		95		100
DT08	Xã / thôn có đủ cơ sở hạ tầng thiết yếu		01	100		77,8		80,5		83,3		86
DT09	Hộ sử dụng điện lưới hoặc nguồn điện phù hợp		01	100		99,3		99,5		99,8		100
DT10	Người DTTS dùng nước hợp vệ sinh / nước sạch		263	100		98,5 / 31		99 / 34		99,5 / 37		100 / 40
DT11	Người DTTS được xem truyền hình / nghe đài (*)		263	100		92,5		95		97,5		100
DT12	Lao động chuyển dịch ngành nghề trong năm					3		3		3		3
DT13	Hộ nông dân DTTS sản xuất nông lâm hàng hóa (*)		62	100		65		70		75		80
DT14	Lao động DTTS biết nghề công nghiệp, dịch vụ (*)					28,8		32,5		36,3		40
DT15	Lễ hội tiêu biểu phục hồi, thường niên gắn du lịch		01	100		55		60		65		70
DT16	Xã có cán bộ văn hóa thông tin được bồi dưỡng		01	100		85		90		95		100
DT17	Đối tượng đủ điều kiện tiếp cận tài chính NHCSXH (*)					100		100		100		100
DT18	HSSV xuất sắc dân tộc đặc thù đào tạo nước ngoài			0		12,5		15		17,5		20
DT19	Tăng dân số các dân tộc có khó khăn đặc thù (*)					8		12		16		20

Ghi chú: (*) Mục tiêu đánh giá cuối giai đoạn. DT04, DT08, DT11 tính riêng từng cấu phần; DT10 ghi theo thứ tự nước hợp vệ sinh / nước sạch đạt quy chuẩn. Địa phương bổ sung số lượng, đơn vị tính và số liệu năm 2026; ghi "Không áp dụng" khi không có đối tượng. Các ô để trống không có nghĩa là bằng 0.